

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2017/HSST
Ngày: 10/11/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Hải
2. Ông Dương Khánh Luy

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 10 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 75/2017/HSST ngày 16 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2017/QĐXXST-HS ngày 24/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đối với bị cáo:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ T, tên gọi khác: Không; Sinh ngày 17/11/1982; Nơi sinh: Thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; HKTT: Tổ H, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: 12/12 phổ thông; Con ông: Nguyễn Văn K; Sinh năm: 1960; Con bà: Nguyễn Thị M; Sinh năm: 1961; Đều có HKTT: Tổ H, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Anh, chị, em ruột: Bị cáo có 3 anh chị em, bị cáo là con cả; Chồng: Trương Văn T, Sinh năm 1977 (Đã chết); Con: Có 01 con sinh năm 2005; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 27/7/2017, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- Người bị hại:

1. Đàm Thị T; Sinh năm 1989; HKTT: Xóm YN, xã ĐL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang; Vắng mặt khi tuyên án.

2. Nông Văn C; Sinh năm 1971; HKTT: BK, CN, HL, Cao Bằng; Vắng mặt khi tuyên án.

3. Đinh Văn H; Sinh năm 1966 (Bảo vệ Công ty cổ phần công nghiệp MG Cao Bằng); HKTT: Xóm TG, xã QT, huyện TL, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt khi tuyên án.

4. Hoàng Thị N; Sinh năm 1958; HKTT: Xóm BP, xã QH, huyện QU, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt khi tuyên án.

5. Ma Thị N; Sinh năm 1980; HKTT: Tổ 1S, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

6. Lục Tuyên N; Sinh năm 1964; HKTT: Xóm TN, xã QL, huyện BL, Cao Bằng. Vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có Nvụ liên quan:* Trương Thị T; Sinh năm 1973; HKTT: Tổ 2K, phường SB, thành phố CB; Tạm trú: Xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên; Vắng mặt khi tuyên án.

- *Người làm chứng:*

1. Đàm Văn Đ; Sinh năm 1992; HKTT: BC, TA, PH, Cao Bằng; Có mặt.

2. Nguyễn Thị H; Sinh năm 1992; HKTT: Thôn ĐV, xã TT, huyện UH, thành phố H Nội; Vắng mặt.

3. Nông Thị H; Sinh năm 1994; HKTT: Xóm BK, xã CN, huyện HL, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

4. Đinh Thị N; Sinh năm 1970; HKTT: NR, CT, QU, Cao Bằng; Vắng mặt.

5. Nguyễn Thị A; Sinh năm 1967; HKTT: Xóm B, HQ, HĐ, thành phố CB; Có mặt.

6. Hoàng Thị Y; Sinh năm 1983; HKTT: Phố ĐT, TT QU, huyện QU, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt.

7. Bé Thị C; Sinh năm 1990; HKTT: BP, QH, QU, Cao Bằng; Chỗ ở: NS, DL, QU, Cao Bằng; Có mặt.

8. Bé Thị T; Sinh năm 1988; HKTT: Xóm PA, xã QH, huyện QU, Cao Bằng. Có mặt.

9. Lục Thị T; Sinh năm 1977; HKTT: Tổ B, phường HC, thành phố CB; Có mặt.

10. Lục Văn T; Sinh năm 1992; HKTT: Xóm TN, xã QL, huyện BL, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng cuối năm 2016 và đầu năm 2017, cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng nhận được 06 đơn trình báo của các bị hại tố cáo Nguyễn Thị T (Sinh năm: 1982; HKTT: Tổ H, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng) có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Với thủ đoạn T nhận tiền của các bị hại và hứa hẹn sẽ xin được việc làm cho các bị hại

tại một số cơ quan nhà nước trong tỉnh Cao Bằng, với số tiền chiếm đoạt như sau:

1. Đàm Thị T (Sinh năm: 1989; TT: Xóm BC, xã TA, huyện PH, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).
2. Nông Thị H (Sinh năm: 1994; HKTT: Xóm BK, xã CN, huyện HL, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).
3. Đinh Thị N (Sinh năm: 1970; HKTT: Xóm NR, xã CT, huyện QU, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).
4. Hoàng Thị N (Sinh năm: 1958; HKTT: Xóm BP, xã QH, huyện QU, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).
5. Ma Thị N (Sinh năm: 1980; HKTT: Tổ 1S, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).
6. Lục Tuyên N (Sinh năm: 1964; HKTT: Xóm TN, xã QL, huyện BL, tỉnh Cao Bằng), số tiền chiếm đoạt là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Sau khi nhận được đơn trình báo, đội Cảnh sát điều tra Công an thành phố Cao Bằng đã tiến hành điều tra, xác minh và xác định được đối tượng thực hiện các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên là Nguyễn Thị T (Sinh năm: 1982, HKTT: Tổ H, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng), đồng thời Nguyễn Thị T đã thừa nhận thủ đoạn lừa đảo của mình như sau: Nói với các bị hại là bản thân T có thể xin được việc làm tại các cơ quan nhà nước trong tỉnh Cao Bằng, để các bị hại tin tưởng giao tiền và hồ sơ xin việc cho T. Cụ thể từng vụ như sau:

Vụ 1: Khoảng giữa năm 2014, Nguyễn Thị H (Sinh năm: 1992, HKTT: Thôn ĐV, xã TT, huyện UH, thành phố H Nội) là chị em họ với T đến nhà T chơi, qua nói chuyện H nói với T về việc đã học xong mà chưa xin được việc làm, nghe H nói như vậy T nói “Để chị xem, nếu được thì chị bảo làm hồ sơ”, sau đó T gọi điện cho Trương Thị T (Sinh năm: 1973; HKTT: Tổ 2K, phường SB, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng) là chị gái ruột của chồng T nói: “Có đưa em vừa học mầm non ra, muốn xin đi làm, chị có giúp được không?”, T nói: “Mợ cứ bảo họ làm hồ sơ đi và bảo họ chuẩn bị 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), sau khi trao đổi với T, T thông tin lại cho H biết để chuẩn bị hồ sơ và tiền, qua điện thoại H còn nói “Ở làng bên sông có thêm một bạn nữa, tên là T học thể chất ra cũng muốn xin việc chị ạ”, T nói “Cứ bảo họ làm hồ sơ đi, nhưng để chị hỏi người ta xem có nhận được không”, sau đó T liên lạc với T về nội dung xin việc thì T nói “Mợ cứ bảo họ làm hồ sơ đi, nhưng trường hợp này người ngoài phải lấy 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng)”.

Sau đó Đàm Thị T (Sinh năm: 1989; HKTT: Xóm YN, xã ĐL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang), chỗ ở trước khi lấy chồng: Xóm BC, xã TA, huyện PH, tỉnh Cao Bằng chủ động điện thoại trao đổi với T, T bảo T chuẩn bị hồ sơ và số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) để T lo giúp xin việc, mấy hôm sau T và H đi xe máy đến gặp T tại cửa hàng kinh doanh quần áo của T ở phố VC, phường HG, thành phố CB. Tại đây, T và H đã đưa cho T mỗi người một bộ hồ sơ xin việc, riêng T đã chuẩn bị được 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nên đưa trước cho T số tiền này, T viết giấy vay nợ số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu

đồng) đưa cho T, hôm sau T yêu cầu T đưa thêm số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) thì mới xin được việc. Ngày 21/7/2014, T cùng em trai ruột là Đàm Văn Đ đến gặp T đưa thêm số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), T nhận tiền rồi viết giấy vay nợ gộp vào luôn số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) đã nhận trước đó, tổng cộng là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), T cầm giấy vay nợ đi về. Sau một thời gian không thấy T xin được việc theo lời hứa, T và gia đình đã nhiều lần điện thoại và tìm gặp T để yêu cầu T trả lại tiền, thì T đã trả được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), số còn lại 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) cho đến nay T vẫn chưa trả được.

Vụ 2: Khoảng cuối tháng 8/2014, Nông Thị H (Sinh năm: 1994; HKTT: Xóm BK, xã CN, huyện HL, tỉnh Cao Bằng) đến chơi tại nhà bà Nguyễn Thị A (Sinh năm: 1967; HKTT: Xóm B, HQ, xã HĐ, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng) là bà ruột của H. Qua nói chuyện biết H chưa có việc làm, trong khi đó bà A có quan hệ họ hàng với T (Ông nội T và bố đẻ của bà A là hai anh em ruột), trước đó nghe T nói chuyện quan hệ với các cán bộ, quan chức nhà nước, có thể xin được việc làm trong các cơ quan nhà nước, vì vậy bà A cùng chồng tên là Đàm Thế C có điện thoại hỏi T, thì được T đồng ý xin việc cho H vào làm văn thư tại một trong các trường học thuộc tỉnh Cao Bằng, nhưng phải đưa cho T số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), H gọi điện về cho bố là ông Nông Văn C và mẹ là Nguyễn Thị L để xin ý kiến, ông C và bà L đồng ý nhờ T xin việc.

Ngày 31/8/2014, sau khi chuẩn bị trước được số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), ông C, bà L, H và vợ chồng bà A đến nhà T gặp trực tiếp để trao đổi xin việc cho H, T đồng ý xin việc cho H vào làm việc tại một trong các trường học trong tỉnh Cao Bằng. Sau khi thống nhất trao đổi, vợ chồng ông C đưa trước cho T số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), T nhận tiền rồi viết giấy vay tiền cho ông C và đề nghị gia đình phải chuẩn bị sớm đưa nốt số tiền còn lại là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Đến ngày 30/10/2014, ông C gặp T đưa nốt số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), lần này T nhận tiền rồi cũng viết giấy vay tiền đưa cho ông C. Sau một thời gian không thấy T xin được việc theo lời hứa, ông C và gia đình đã nhiều lần điện thoại và tìm gặp T để yêu cầu T trả lại tiền thì T đã trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng), số còn lại là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) đến nay T vẫn chưa trả được.

Vụ 3: Khoảng đầu tháng 3/2014, Hoàng Thị Y (Sinh năm: 1983; HKTT: Phố ĐT, thị trấn QU, huyện QU, tỉnh Cao Bằng) là bạn của T, Y có nói chuyện với Đinh Thị N (Sinh năm: 1970, HKTT: Xóm NR, xã CT, huyện QU, tỉnh Cao Bằng) về việc T có thể xin được việc cho người khác vào làm việc tại các cơ quan nhà nước, nghe được thông tin này chị N có nói lại với anh trai tên là Đinh Văn H (Sinh năm: 1966, HKTT: Xóm TG, xã QT, huyện TL, tỉnh Cao Bằng) đang muốn xin cho con gái là Đinh Thị Bích D vào làm y tế tại các trường học thuộc tỉnh Cao Bằng. Qua trao đổi trước với T về vấn đề xin việc cho D và C được T đồng ý và yêu cầu gia đình anh Đinh Văn H chuẩn bị hồ sơ và số tiền 80.0000.000đ (Tám mươi triệu đồng) đưa cho T để T xin việc. Sau khi chuẩn bị được hồ sơ và số tiền theo yêu cầu của T, ngày 08/3/2014, Hoàng Thị Y đưa Đinh Thị N; Đinh Văn H; Bé Thị C và Bé Thị T (C và T là hai chị em ruột) đến

nhà T trao đổi thống nhất xin việc, T hứa sẽ xin được việc cho Đinh Thị Bích D theo nguyện vọng. Trao đổi thống nhất xong, anh H đưa hồ sơ và số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) cho chị N để N đưa cho T, nhận tiền xong T viết giấy vay tiền với Đinh Thị N đưa cho anh H giữ. Sau khi đưa hồ sơ và tiền cho T xong mọi người xin phép ra về.

Vụ 4: Cũng vào thời gian khoảng đầu tháng 3/2014, do có mối quan hệ quen biết với T, biết T có thể xin được việc cho người khác nên Hoàng Thị Y có nói với Đinh Thị N và N đã giới thiệu cho bà Hoàng Thị N (Sinh năm: 1958; HKTT: Xóm BP, xã QH, huyện QU, tỉnh Cao Bằng) cũng đang muốn xin cho con gái là Bé Thị C vào làm y tế tại các xã thuộc tỉnh Cao Bằng. Qua trao đổi trước với T về vấn đề xin việc cho C được T đồng ý và yêu cầu gia đình bà Hoàng Thị N chuẩn bị hồ sơ và số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) đưa cho T để T xin việc. Sau khi chuẩn bị được hồ sơ và số tiền theo yêu cầu của T, cùng ngày 08/3/2014, Hoàng Thị Y đưa Đinh Thị N; Đinh Văn H; Bé Thị C (Con bà N) và Bé Thị T (C và T là hai chị em ruột) đến nhà T trao đổi thống nhất xin việc, T hứa sẽ xin được việc cho Bé Thị C theo nguyện vọng. Trao đổi thống nhất xong, Bé Thị C đưa cho T một bộ hồ sơ xin việc và số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), nhận tiền xong T cũng viết giấy vay tiền với C và đưa cho C giữ.

Sau khi đưa hồ sơ và tiền cho T xong mọi người xin phép ra về, N và Y ra sau và được T trích từ số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) ra đưa cho N 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), trích từ số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) ra đưa cho Y 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nói đây là tiền hoa hồng mà N và Y được hưởng, nhận tiền với T xong N và Y cũng xin phép ra về, sau đó Y có đưa lại cho N 5.000.000đ (Năm triệu đồng) từ số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) nhận với T, mục đích là để hai người cùng nhận được số tiền bằng nhau là mỗi người 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng).

Sau một thời gian không thấy T xin được việc làm cho D và C như đã thỏa thuận, Đinh Thị N và Hoàng Thị Y đã đưa lại toàn bộ số tiền đã nhận với T là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích để T trả lại đầy đủ số tiền cho anh H và C. Nhưng sau khi nhận lại số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) với N và Y, T không trả lại cho anh H và C. Qua nhiều lần đòi trả lại tiền, tính đến thời điểm hiện tại T đã trả được cho anh H (Anh trai của Đinh Thị N) tổng số tiền là 27.500.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), còn lại chưa trả là 52.500.000 (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Còn C (Con bà N) mặc dù đã đòi nhiều lần, nhưng chưa nhận lại được số tiền nào từ T. Theo khai nhận của T, toàn bộ hồ sơ và tiền nhận của các bị hại trong vụ án này, T đều đưa cho Trương Thị T (Sinh năm: 1973; HKTT: Tổ 2K, phường SB, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng).

Vụ 5: Vào khoảng tháng 8/2014, do có quan hệ họ hàng với Ma Thị N (Sinh năm: 1980; HKTT: Tổ 1S, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng) nên trong một lần gặp nhau tại một đám cưới, Đinh Thị N (Sinh năm: 1970; HKTT: Xóm NR, xã CT, huyện QU, tỉnh Cao Bằng) cùng N nói chuyện với nhau, biết N đang chờ xin việc cho con gái của anh H, nên N có nhờ N hỏi giúp xem có xin

được việc cho N vào làm tin học tại tỉnh Cao Bằng không, N đã điện thoại cho T, T đồng ý và yêu cầu chuẩn bị hồ sơ và số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) đưa cho T để xin việc, nghe điện thoại xong N nói lại với N, N đồng ý và sau khoảng một tháng đã chuẩn bị được hồ sơ và tiền. Ngày 12/9/2014 N cùng Đinh Thị N đến nhà T, sau khi trao đổi thống nhất vấn đề xin việc, N đưa hồ sơ và số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) cho T, T nhận tiền và hồ sơ rồi viết cho N tờ giấy vay tiền. Sau một thời gian hứa hẹn không thấy T xin được việc cho mình, N đã nhiều lần tìm gặp T yêu cầu trả lại tiền, nhưng đến nay T chưa trả được số tiền nào cho N.

Vụ 6: Trong thời gian dạy học tại huyện BL, tỉnh Cao Bằng nên Lục Thị T (Sinh năm: 1977; HKTT: Tổ B, phường HC, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng) có quen biết và nhận anh em với Lục Tuyên N (Sinh năm: 1964; HKTT: Xóm TN, xã QL, huyện BL, tỉnh Cao Bằng). Biết anh N có con trai tên là Lục Văn T, sinh năm 1992 Tốt nghiệp trường Y sỹ đa khoa HD, Hà Nội chưa có việc làm. Cùng là hàng xóm với Nguyễn Thị T, biết T có thể xin được việc cho người khác, T đã điện thoại trao đổi với anh N về việc nhờ T xin việc cho con anh N, anh N đồng ý. Sau đó T trao đổi với T thì được T đồng ý nhưng phải chuẩn bị 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đưa cho T. Sau khi trao đổi với T, T gọi điện thông báo cho anh N, đồng thời T gửi số điện thoại của T cho anh N để anh N chủ động trao đổi trực tiếp với T. Qua trao đổi T yêu cầu anh N phải chuẩn bị 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đưa cho T để xin việc cho con trai, anh N đồng ý.

Đến ngày 12/5/2014, anh N và T chở nhau bằng xe máy ra nhà T để T dẫn đi gặp T, khi đến nhà T hai bên trao đổi thống nhất xin việc cho T vào ngành y trong tỉnh Cao Bằng. T hứa sẽ xin được việc cho con anh N, anh N đã đưa cho T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), nhận tiền xong T viết cho anh N tờ giấy vay tiền. Số tiền này mấy ngày sau T đã lấy với T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) để sửa chữa nhà, một thời gian sau đó T đã lấy lại số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) này với T để đóng quần áo bán. Sau một thời gian hứa hẹn không thấy T xin được việc làm cho con trai mình, anh N đã nhiều lần tìm gặp T để yêu cầu trả lại tiền, sau nhiều lần hứa hẹn cho đến nay T vẫn chưa trả được số tiền nào cho anh N.

Như vậy, tổng số tiền T chiếm đoạt của các bị hại là 490.000.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu đồng). Do bị các bị hại đòi trả lại tiền nhiều lần, T đã trả lại cho T: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); cho H: 10.000.000đ (Mười triệu đồng); cho H (Anh trai của N): 27.500.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền T chiếm đoạt còn lại là: 432.500.000đ (Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Theo lời khai nhận của T toàn bộ số tiền này, T đưa hết cho Trương Thị T (Sinh năm: 1973; HKTT: Tổ 2K, phường SB, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng). Những lần đưa tiền và hồ sơ cho T thì chỉ có T và T trao đổi, không có ai biết và chứng kiến, giữa hai người cũng không viết bất cứ giấy tờ gì giao nhận tiền và hồ sơ. Tuy nhiên trong quá trình điều tra, T không thừa nhận là được nhận tiền, hồ sơ với T để mang đi xin việc cho các bị hại trên.

Hình vi của Nguyễn Thị T đã bị cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cao Bằng lập hồ sơ đề nghị truy tố trước pháp luật về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 76/KSĐT-SH ngày 16/10/2017 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị T thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo nhất trí tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt đối với các bị hại là 490.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền đã trả cho các bị hại, số tiền đến nay chưa trả được cho các bị hại là 432.500.000 đồng.

Lời khai của các bị hại tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo. Các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại như sau:

- Bà Đàm Thị T đã đưa cho bị cáo 90.000.000 đồng để nhờ bị cáo xin việc cho bà, sau khi đòi nhiều lần bị cáo đã trả cho bà số tiền là 20.000.000 đồng, nay bà T yêu cầu bị cáo trả nốt số tiền còn lại là 70.000.000 đồng.

- Ông Nông Văn C đã đưa cho bị cáo 70.000.000 đồng để nhờ bị cáo xin việc cho con gái là Nông Thị H, sau khi đòi nhiều lần bị cáo đã trả cho ông C số tiền là 10.000.000 đồng, nay ông C yêu cầu bị cáo trả nốt số tiền còn lại là 60.000.000 đồng.

- Ông Đinh Văn H đã đưa cho bị cáo 80.000.000 đồng để nhờ bị cáo xin việc cho con gái là Đinh Thị Bích D, sau khi đòi nhiều lần bị cáo đã trả cho ông H số tiền là 27.500.000 đồng, nay ông H yêu cầu bị cáo trả nốt số tiền còn lại là 52.500.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị N đã đưa cho con gái là Bé Thị C số tiền 90.000.000 đồng để C đưa cho bị cáo với mục đích nhờ bị cáo xin việc cho Bé Thị C, nay bà N yêu cầu bị cáo trả cho bà số tiền là 90.000.000 đồng.

- Bà Ma Thị N đã đưa cho bị cáo 60.000.000 đồng để nhờ bị cáo xin việc cho bà, nay bà N yêu cầu bị cáo trả cho bà số tiền là 60.000.000 đồng.

- Ông Lục Tuyên N đã đưa cho bị cáo 100.000.000 đồng để nhờ bị cáo xin việc cho con trai là Lục Văn T, nay ông N yêu cầu bị cáo trả cho ông số tiền là 100.000.000 đồng.

Bị cáo khẳng định sau khi nhận tiền và hồ sơ của các bị hại đã đưa cho bà Trương Thị T để T xin việc cho các bị hại hoặc người thân của bị hại, tuy nhiên, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bà T phủ nhận việc bị cáo đưa tiền và hồ sơ cho bà. Khi được hỏi về trách nhiệm dân sự đối với các bị hại, bị cáo có ý kiến do bà T không thừa nhận và bản thân bị cáo cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc bị cáo đã đưa tiền cho bà T, do đó, bị cáo nhất trí bồi thường cho các bị hại theo yêu cầu của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, tuyên bố

bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 10 đến 11 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại theo yêu cầu của bị hại.

Tại phần tranh luận, bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng. Khi được nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố Cao Bằng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bị cáo tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị cáo Nguyễn Thị T, mặc dù không có khả năng và cũng không có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để tuyển dụng cán bộ vào làm việc tại các cơ quan nhà nước, nhưng trong năm 2014, Nguyễn Thị T đã hứa hẹn với chị Đàm Thị T xin việc cho T vào làm việc tại các trường học thuộc tỉnh Cao Bằng và nhận với T số tiền là 90.000.000 đồng, hiện đã trả được 20.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng chưa trả được; Hứa hẹn với ông Nông Văn C xin việc cho con gái ông C là Nông Thị H vào làm văn thư tại các trường học thuộc tỉnh Cao Bằng và nhận với ông C số tiền là 70.000.000 đồng, hiện tại đã trả được cho ông C số tiền là 10.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng chưa trả được; Hứa hẹn với ông Đinh Văn H xin việc cho con gái là Đinh Thị Bích D vào làm y tế tại các trường học trong tỉnh Cao Bằng, và nhận với ông H số tiền là 80.000.000 đồng, hiện đã trả được 27.500.000 đồng, còn lại 52.500.000 đồng chưa trả được; Hứa hẹn với bà Hoàng Thị N xin việc cho con là Bé Thị C vào làm y tế tại các xã trong tỉnh, nhận với bà N (Thông qua Bé Thị C) số tiền là 90.000.000 đồng; Hứa hẹn với Ma Thị N xin việc cho N vào làm tin học tại các cơ quan trong tỉnh Cao Bằng và nhận với N số tiền là 60.000.000 đồng; Hứa hẹn với Lục Tuyên N xin việc cho con là Lục Văn T vào làm trong ngành y thuộc tỉnh Cao Bằng và nhận với N số tiền là 100.000.000 đồng. Mặc dù đã đòi nhiều lần, nhưng đến nay bà Náy, bà N và ông N chưa nhận được số tiền nào từ T. Tất cả những lần nhận tiền với các bị hại trên T đều viết giấy vay tiền.

Tổng cộng số tiền mà T chiếm đoạt đến nay chưa trả được cho các bị hại là 432.500.000đ (Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có trình độ học vấn lớp 12/12 PT, là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự là có căn cứ và đúng người, đúng tội.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ là “Thành khẩn khai báo” quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo đã chủ động nộp tiền (10.000.000 đồng) khắc phục một phần hậu quả do mình gây ra, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Ngày 26/9/2017 ông Nguyễn Văn K (Bố đẻ của bị cáo) có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo với lý do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, tay bị tật. Xét thấy yêu cầu của ông không thuộc trường hợp quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự nên không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài hình phạt chính, theo khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, nhưng xét thấy bị cáo không có tài sản, không có thu nhập ổn định, do vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy mức đề nghị hình phạt của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng đối với bị cáo hoàn toàn phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của cáo nên cần được chấp nhận. Xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa các bị hại đều yêu cầu bị cáo trả lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho các bị hại. Xét thấy yêu cầu của các bị hại có căn cứ nên cần chấp nhận. Cần buộc bị cáo trả lại cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

- Trả lại cho bà Đàm Thị T số tiền là 70.000.000 đồng.
- Trả lại cho ông Nông Văn C số tiền là 60.000.000 đồng.
- Trả lại cho ông Đinh Văn H số tiền là 52.500.000 đồng.
- Trả lại cho bà Hoàng Thị N số tiền là 90.000.000 đồng.
- Trả lại cho bà Ma Thị N số tiền là 60.000.000 đồng.
- Trả lại cho ông Lục Tuyên N số tiền là 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo có trách nhiệm trả lại cho các bị hại là 432.500.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AB/2012/00267 ngày 02/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 27/7/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 353, Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

- Trả lại cho bà Đàm Thị T; Sinh năm 1989; HKTT: Xóm YN, xã ĐL, huyện HH, tỉnh Bắc Giang số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

- Trả lại cho ông Nông Văn C; Sinh năm 1971; HKTT: BK, CN, HL, Cao Bằng số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Trả lại cho ông Đinh Văn H; Sinh năm 1966; HKTT: Xóm TG, xã QT, huyện TL, tỉnh Cao Bằng số tiền là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho bà Hoàng Thị N; Sinh năm 1958; HKTT: Xóm BP, xã QH, huyện QU, tỉnh Cao Bằng số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

- Trả lại cho bà Ma Thị N; Sinh năm 1980; HKTT: Tổ 1S, phường SH, thành phố CB, tỉnh Cao Bằng số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

- Trả lại cho ông Lục Tuyên N; Sinh năm 1964; HKTT: Xóm TN, xã QL, huyện BL, tỉnh Cao Bằng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Tổng số tiền bị cáo có trách nhiệm trả lại cho các bị hại là 432.500.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền khắc phục hậu quả là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số AB/2012/00267 ngày 02/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 20.900.000 đồng (Hai mươi triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước. Tổng số tiền án

phí bị cáo phải chịu là 21.100.000 đồng (Hai mươi một triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm. Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Công an TP Cao Bằng;
- Thi Hnh án DS TP Cao Bằng;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có NVLQ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hoài Phương